

Số: 3043 /VKSTC-C3

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2026

V/v báo cáo kết quả Tổng kiểm kê  
tài sản công ngành Kiểm sát nhân dân

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát huy kết quả Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công; Quyết định số 3531/QĐ-BTC ngày 17/10/2025 của Bộ Tài chính ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã phổ biến, quán triệt nội dung và triển khai đến các đơn vị trong toàn Ngành, coi đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm trong năm công tác 2026. Đến ngày 31/03/2026, 100% các đơn vị trong ngành Kiểm sát nhân dân đã hoàn thành công tác Tổng kiểm kê đúng thời hạn. Kết quả cụ thể như sau:

## **1. Việc triển khai công tác Tổng kiểm kê tài sản công**

### **1.1. Tại Cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã triển khai và ban hành các văn bản như sau:

- Quyết định số 191/QĐ-VKSTC ngày 12/11/2025 về việc thành lập Ban chỉ đạo Tổng kiểm kê tài sản công trong ngành Kiểm sát nhân dân do đồng chí Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao làm Trưởng Ban (hoàn thành đúng thời hạn quy định tại Quyết định số 3531/QĐ-BTC ngày 17/10/2025 của Bộ Tài chính: trước ngày 15/11/2025);

- Kế hoạch số 232/KH-VKSTC ngày 14/11/2025 Kế hoạch Tổng kiểm kê tài sản công trong ngành Kiểm sát nhân dân (hoàn thành đúng thời hạn quy định tại Quyết định số 3531/QĐ-BTC ngày 17/10/2025 của Bộ Tài chính: trước ngày 15/11/2025);

- Quyết định số 201/QĐ-VKSTC ngày 18/11/2025 về việc thành lập Tổ giúp việc Ban chỉ đạo Tổng kiểm kê tài sản công trong ngành Kiểm sát nhân dân để thực hiện các nhiệm vụ giúp Ban Chỉ đạo triển khai kế hoạch kiểm kê; tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho các đối tượng thực hiện kiểm kê và báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản công trong ngành Kiểm sát nhân dân theo quy định;

- Thông báo số 6146/VKSTC-BCĐ ngày 08/12/2025 về việc tham dự Hội nghị tập huấn nghiệp vụ thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công do Bộ Tài chính tổ chức vào lúc 08h30 ngày 09/12/2025, yêu cầu các đơn vị trong toàn Ngành tham

dự (trực tiếp tại trụ sở Bộ Tài chính và trực tuyến qua kênh Youtube livestream Hội nghị) để nắm bắt chi tiết phương pháp thực hiện kiểm kê;

Xuyên suốt quá trình thực hiện, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã chủ động quán triệt đầy đủ đến các đơn vị trong toàn Ngành nội dung Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 3531/QĐ-BTC ngày 17/10/2025 của Bộ Tài chính; đồng thời ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, đôn đốc, yêu cầu báo cáo tiến độ, yêu cầu điều chỉnh, bổ sung các thông tin tài sản chưa chính xác, còn thiếu sót; Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã phối hợp với Bộ Tài chính triển khai kiểm tra trực tiếp việc quản lý, sử dụng tài sản công, tổng kiểm kê tài sản công tại một số đơn vị trong ngành Kiểm sát nhân dân, đảm bảo công tác kiểm kê tài sản công được thực hiện đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính, cụ thể:

- Công văn số 5738/VKSTC-C3 ngày 17/11/2025 về việc thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công trong ngành Kiểm sát nhân dân;

- Công văn số 6555/VKSTC-C3 ngày 25/12/2025 về việc hướng dẫn thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công trong ngành Kiểm sát nhân dân;

- Công văn số 355/VKSTC-C3 ngày 21/01/2026 về việc đẩy mạnh thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công năm 2026;

- Công văn số 1065/VKSTC-C3 ngày 09/3/2026 về việc đẩy mạnh thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công năm 2026;

- Kế hoạch số 44/KH-VKSTC ngày 13/3/2026 về kiểm tra công tác quản lý, sử dụng tài sản công trong ngành Kiểm sát nhân dân năm 2026;

- Quyết định số 23/QĐ-VKSTC ngày 18/3/2026 về việc kiểm tra công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 24/QĐ-VKSTC ngày 18/3/2026 về việc kiểm tra công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 136/QĐ-VKSTC ngày 17/4/2026 về việc kiểm tra công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

## **1.2. Tại Viện kiểm sát nhân dân các cấp và các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

Thực hiện chỉ đạo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 100% các đơn vị trong ngành đều đã thành lập Tổ kiểm kê tài sản công, ban hành Kế hoạch kiểm kê và phân công nhiệm vụ cho các Thành viên đúng thời hạn. Các Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, thành phố đã tổ chức hướng dẫn, đôn đốc, báo cáo kết quả, kiểm tra các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm kê tài sản theo quy định.

Thời điểm ngày 31/3/2026, 100% các đơn vị trong ngành Kiểm sát nhân dân đã hoàn thành kiểm kê trên Phần mềm Tổng kiểm kê tài sản công (phần mềm). Tuy nhiên qua rà soát, việc cập nhật dữ liệu kiểm kê của các đơn vị còn một số nội dung chưa đảm bảo tính thống nhất, logic. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã yêu cầu các đơn vị khẩn trương điều chỉnh, chuẩn hóa dữ liệu.

Ngày 22/5/2026, Bộ Tài chính có Công văn số 6661/BTC-QLCS về việc rà soát, chuẩn hóa số liệu Tổng kiểm kê tài sản công tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao rà soát, điều chỉnh dữ liệu đối với 360 tài sản có thông tin kiểm kê “*nhầm nhóm tài sản*”. Trên cơ sở đó, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã chỉ đạo các đơn vị mở rộng đối chiếu trên phạm vi toàn Ngành, chủ động điều chỉnh, bổ sung thông tin tài sản, đảm bảo tính logic, đảm bảo chất lượng báo cáo kết quả Tổng kiểm kê tài sản công.

Đến ngày 29/5/2026, công tác rà soát, chuẩn hóa dữ liệu và gửi báo cáo kết quả kiểm kê của các đơn vị trên Phần mềm đã hoàn thành đúng thời gian quy định.

## **2. Tổng hợp kết quả Tổng kiểm kê**

- Tổng số đơn vị (đối tượng kiểm kê) được giao quản lý, sử dụng tài sản công trong ngành Kiểm sát nhân dân: 399 đơn vị.

- Thông tin tài sản cố định tính đến thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026:

+ Tổng số lượng tài sản: 52.700 tài sản.

+ Tổng nguyên giá: 22.961.145.016.013 đồng.

+ Tổng giá trị còn lại: 17.884.039.193.877 đồng.

Trong đó:

### **2.1. Theo loại hình đơn vị:**

- Cơ quan nhà nước (395 đơn vị): số lượng 51.656 tài sản; nguyên giá 22.126.893.830.186 đồng; giá trị còn lại 17.199.216.281.942 đồng.

- Đơn vị sự nghiệp (04 đơn vị): số lượng 1.044 tài sản; nguyên giá 834.251.185.827 đồng; giá trị còn lại 684.822.911.936 đồng.

### **2.2 Theo giá trị tài sản:**

- Tài sản đã xác định được giá trị: số lượng 52.700 tài sản; nguyên giá 22.961.145.016.013 đồng; tổng giá trị còn lại 17.884.039.193.877 đồng;

- Tài sản chưa xác định được giá trị: 0 tài sản.

(Chi tiết tại Mẫu 01b-BC/TSCĐ, Mẫu 01c-BC/TSCĐ, Mẫu 01d-BC/TSCĐ, Mẫu 01đ-BC/TSCĐ in từ Phần mềm Tổng kiểm kê tài sản công đính kèm).

Trên đây là kết quả thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công trong ngành Kiểm sát nhân dân thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026, Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo để Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ theo quy định./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Viện trưởng VKSNDTC (để Báo cáo);
- Các đ/c Phó Viện trưởng VKSNDTC;
- Thành viên Ban chỉ đạo;
- Tổ giúp việc;
- Cổng thông tin điện tử VKSNDTC (để đăng tải)
- Lưu VT; C3.

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Duy Giảng**

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:  
 Tên đơn vị tổng hợp: Viện kiểm sát nhân dân tối cao  
 Mã đơn vị tổng hợp: 004

Mẫu số 01b-BC/TSCĐ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**  
**Tổng hợp theo loại hình đơn vị**  
**(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)**

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản					Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)	
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hồng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
<b>1</b>	<b>CƠ QUAN NHÀ NƯỚC</b>																			
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	-				-				19,631,541,781,049	16,766,341,658,422	4,688		4,275	401	12	28	4,659	32	
1.1	Đất	-	757			-	1,731,773	1		10,799,856,989,404	10,799,856,989,404	757		692	65			756		
1.1.1	Đất trụ sở làm việc	Khuôn viên	754			m2	1,689,045	1		10,458,597,149,404	10,458,597,149,404	754		689	65			753		
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp	Khuôn viên	3			m2	42,728			341,259,840,000	341,259,840,000	3		3				3		
1.2	Nhà	-	2,484			-	1,065,842	1		7,950,568,442,803	5,520,953,445,767	2,484		2,267	209	8	27	2,457	30	
1.2.1	Biệt thự, công trình đặc biệt	Cái				m2														
1.2.2	Nhà cấp I	Cái	5			m2	87,789			1,546,478,116,733	1,386,529,313,012	5		5				5		
1.2.3	Nhà cấp II	Cái	67			m2	183,627			1,295,381,736,623	1,093,292,291,787	67		67			1	66	1	
1.2.4	Nhà cấp III	Cái	540			m2	485,011			3,460,542,770,662	2,388,647,966,966	540		496	42	2	9	531	10	
1.2.5	Nhà cấp IV	Cái	1,872			m2	309,415	1		1,648,165,818,785	652,483,874,002	1,872		1,699	167	6	17	1,855	19	
1.3	Vật kiến trúc	-	1,336			-	23			807,822,052,394	419,894,215,858	1,336		1,214	119	3	1	1,335	2	
1.3.1	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	Cái	540			-	22			238,404,221,039	131,140,568,374	540		486	53	1		540		
1.3.2	Giếng khoan, giếng đào, tường rào	Cái	427			-				295,133,255,517	145,105,686,761	427		395	32			427		
1.3.3	Vật kiến trúc khác	Cái	369			-	1			274,284,575,838	143,647,960,723	369		333	34	2	1	368	2	
1.4	Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực	Công trình	32			-				47,733,283,393	15,395,445,576	32		30	2			32		
1.5	Công trình xây dựng khác	Công trình	79			-				25,561,013,055	10,241,561,817	79		72	6	1		79		
2	Xe ô tô	-				-				946,371,567,689	377,705,614,242	962		958	1	3		960		
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh	-	30			-				36,530,553,434	18,376,308,673	30		30				30		
2.1.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	Cái	15			-				18,291,439,656	8,218,136,659	15		15				15		

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
2.1.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	Cái	15			-			18,239,113,778	10,158,172,014	15		15						15	
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung	-	931			-	1		908,519,244,255	358,624,669,982	931		927	1	3			929		
2.2.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	Cái	392			-			313,809,451,964	126,907,746,971	392		388	1	3			390		
2.2.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	Cái	492			-	1		556,599,272,544	218,630,875,360	492		492					492		
2.2.3	Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi	Cái				-														
2.2.4	Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi	Cái	47			-			38,110,519,747	13,086,047,651	47		47					47		
2.2.5	Xe ô tô bán tải	Cái				-														
2.3	Xe ô tô chuyên dùng	-	1			-			1,321,770,000	704,635,587	1		1					1		
2.3.1	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Cái				-														
2.3.2	Xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Cái				-														
2.3.3	Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết	Cái				-														
2.3.4	Xe ô tô tải	Cái				-														
2.3.5	Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi	Cái	1			-			1,321,770,000	704,635,587	1		1					1		
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước	Cái				-														
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	-				-			18,413,530,978	89,020,682	949		914	1	34			948		
3.1	Phương tiện vận tải đường bộ	Cái	949			-	2		18,413,530,978	89,020,682	949		914	1	34			948		
3.2	Phương tiện vận tải đường sắt	Cái				-														
3.3	Phương tiện vận tải đường thủy	Cái				-														
3.4	Phương tiện vận tải hàng không	Cái				-														
3.5	Phương tiện vận tải khác	Cái				-														
4	Máy móc, thiết bị	-				-			2,164,052,936,499	679,070,807,013	44,085		43,406	37	642			44,007		
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	Cái	13,919			-	6		227,699,875,297	57,317,117,661	13,919		13,725	2	192			13,888		
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	Cái	17,959			-	12		1,393,736,991,334	402,630,519,067	17,959		17,729	35	195			17,926		
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	Cái	12,207			-	3		542,616,069,868	219,123,170,285	12,207		11,952		255			12,193		
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	-				-			10,951,511,481	6,673,077,326	70		67	3				70		
5.1	Các loại súc vật	Con				-														
5.2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả	Cây/ Vườn	17			-			1,177,448,234	775,716,367	17		16	1				17		
5.3	Thâm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh	Cây/ Vườn/ Thâm	53			-			9,774,063,247	5,897,360,959	53		51	2				53		

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái				-														
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái	1.136			-	1		40.941.886.257	10.823.778.792	1.136		1.101		21	14		1.133		
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	-				-			148.871.802.060	43.335.237.400	810		799		3	8		807		
8.1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ	1			-			49.000.001		1		1					1		
8.2	Quyền sở hữu công nghiệp	Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ				-														
8.3	Quyền đối với giống cây trồng	Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ				-														
8.4	Phần mềm ứng dụng	Phần mềm	807			-	3		148.175.202.059	43.335.237.400	807		796		3	8		804		
8.5	Tài sản cố định vô hình khác	Cái	2			-			647.600.000		2		2					2		
9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản				-														
	<b>TỔNG CỘNG</b>		52.700	0	0				22.961.145.016.013	17.884.039.193.877	52.700	0	51.520	0	467	713	28	52.584	32	

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2026

**TL. VIỆN TRƯỞNG**  
**KT. CỤC TRƯỞNG CỤC TÀI CHÍNH**  
**PHÓ CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Đỗ Việt Hùng**

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:  
 Tên đơn vị tổng hợp: Viện kiểm sát nhân dân tối cao  
 Mã đơn vị tổng hợp: 004

Mẫu số 01c-BC/TSCĐ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**  
**Tổng hợp chung**  
*(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)*

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	-				-				19,631,541,781,049	16,766,341,658,422	4,688		4,275	401	12	28	4,659	32	
1.1	Đất	-	757			-	1,731,773	1		10,799,856,989,404	10,799,856,989,404	757		692	65			756		
1.1.1	Đất trụ sở làm việc	Khuôn viên	754			m2	1,689,045	1		10,458,597,149,404	10,458,597,149,404	754		689	65			753		
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp	Khuôn viên	3			m2	42,728			341,259,840,000	341,259,840,000	3		3				3		
1.2	Nhà	-	2,484			-	1,065,842	1		7,950,568,442,803	5,520,953,445,767	2,484		2,267	209	8	27	2,457	30	
1.2.1	Biệt thự, công trình đặc biệt	Cái				m2														
1.2.2	Nhà cấp I	Cái	5			m2	87,789			1,546,478,116,733	1,386,529,313,012	5		5				5		
1.2.3	Nhà cấp II	Cái	67			m2	183,627			1,295,381,736,623	1,093,292,291,787	67		67			1	66	1	
1.2.4	Nhà cấp III	Cái	540			m2	485,011			3,460,542,770,662	2,388,647,966,966	540		496	42	2	9	531	10	
1.2.5	Nhà cấp IV	Cái	1,872			m2	309,415	1		1,648,165,818,785	652,483,874,002	1,872		1,699	167	6	17	1,855	19	
1.3	Vật kiến trúc	-	1,336			-	23			807,822,052,394	419,894,215,858	1,336		1,214	119	3	1	1,335	2	
1.3.1	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	Cái	540			-	22			238,404,221,039	131,140,568,374	540		486	53	1		540		
1.3.2	Giếng khoan, giếng đào, tường rào	Cái	427			-				295,133,255,517	145,105,686,761	427		395	32			427		
1.3.3	Vật kiến trúc khác	Cái	369			-	1			274,284,575,838	143,647,960,723	369		333	34	2	1	368	2	
1.4	Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực	Công trình	32			-				47,733,283,393	15,395,445,576	32		30	2			32		
1.5	Công trình xây dựng khác	Công trình	79			-				25,561,013,055	10,241,561,817	79		72	6	1		79		
2	Xe ô tô	-				-				946,371,567,689	377,705,614,242	962		958	1	3		960		
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh	-	30			-				36,530,553,434	18,376,308,673	30		30				30		
2.1.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	Cái	15			-				18,291,439,656	8,218,136,659	15		15				15		
2.1.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	Cái	15			-				18,239,113,778	10,158,172,014	15		15				15		
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung	-	931			-	1			908,519,244,255	358,624,669,982	931		927	1	3		929		
2.2.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	Cái	392			-				313,809,451,964	126,907,746,971	392		388	1	3		390		

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
2.2.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	Cái	492			-	1		556,599,272,544	218,630,875,360	492		492						492	
2.2.3	Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi	Cái				-														
2.2.4	Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi	Cái	47			-			38,110,519,747	13,086,047,651	47		47						47	
2.2.5	Xe ô tô bán tải	Cái				-														
2.3	Xe ô tô chuyên dùng	-	1			-			1,321,770,000	704,635,587	1		1						1	
2.3.1	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Cái				-														
2.3.2	Xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Cái				-														
2.3.3	Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết	Cái				-														NH
2.3.4	Xe ô tô tải	Cái				-														
2.3.5	Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi	Cái	1			-			1,321,770,000	704,635,587	1		1						1	
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước	Cái				-														
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	-				-			18,413,530,978	89,020,682	949		914		1	34			948	
3.1	Phương tiện vận tải đường bộ	Cái	949			-	2		18,413,530,978	89,020,682	949		914		1	34			948	
3.2	Phương tiện vận tải đường sắt	Cái				-														
3.3	Phương tiện vận tải đường thủy	Cái				-														
3.4	Phương tiện vận tải hàng không	Cái				-														
3.5	Phương tiện vận tải khác	Cái				-														
4	Máy móc, thiết bị	-				-			2,164,052,936,499	679,070,807,013	44,085		43,406		37	642			44,007	
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	Cái	13,919			-	6		227,699,875,297	57,317,117,661	13,919		13,725		2	192			13,888	
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	Cái	17,959			-	12		1,393,736,991,334	402,630,519,067	17,959		17,729		35	195			17,926	
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	Cái	12,207			-	3		542,616,069,868	219,123,170,285	12,207		11,952			255			12,193	
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	-				-			10,951,511,481	6,673,077,326	70		67		3				70	
5.1	Các loại súc vật	Con				-														
5.2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả	Cây/ Vườn	17			-			1,177,448,234	775,716,367	17		16		1				17	
5.3	Thâm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh	Cây/ Vườn/ Thâm	53			-			9,774,063,247	5,897,360,959	53		51		2				53	
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái				-														
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái	1,136			-	1		40,941,886,257	10,823,778,792	1,136		1,101		21	14			1,133	
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	-				-			148,871,802,060	43,335,237,400	810		799		3	8			807	

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng			Chỉ tiêu về hiện vật			Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản					Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)			
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
8.1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ	1			-			49.000.001		1		1						1	
8.2	Quyền sở hữu công nghiệp	Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ				-														
8.3	Quyền đối với giống cây trồng	Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ				-														
8.4	Phần mềm ứng dụng	Phần mềm	807			-	3		148.175.202.059	43.335.237.400	807		796		3	8			804	
8.5	Tài sản cố định vô hình khác	Cái	2			-			647.600.000		2		2							2
9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản				-														
<b>TỔNG CỘNG</b>			52.700	0	0				22.961.145.016.013	17.884.039.193.877	52.700	0	51.520	0	467	713	28	52.584		32

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2026

**TL. VIỆN TRƯỞNG**  
**KT. CỤC TRƯỞNG CỤC TÀI CHÍNH**  
**PHÓ CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Đỗ Việt Hùng**





STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
8.1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ				-														
8.2	Quyền sở hữu công nghiệp	Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ				-														
8.3	Quyền đối với giống cây trồng	Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ				-														
8.4	Phần mềm ứng dụng	Phần mềm				-														
8.5	Tài sản cố định vô hình khác	Cái				-														
9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản				-														
	<b>TỔNG CỘNG</b>		0	0	0					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2026

**TL. VIỆN TRƯỞNG**  
**KT. CỤC TRƯỞNG CỤC TÀI CHÍNH**  
**PHÓ CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Đỗ Việt Hùng**

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:  
 Tên đơn vị tổng hợp: Viện kiểm sát nhân dân tối cao  
 Mã đơn vị tổng hợp: 004

Mẫu số 01d-BC/TSCĐ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**  
**Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)**  
*(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)*

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản					Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	-				-				19.631.541.781.049	16.766.341.658.422	4.688		4.275	401	12	28	4.659	32		
1.1	Đất	-	757			-	1.731.773	1		10.799.856.989.404	10.799.856.989.404	757		692	65				756		
1.1.1	Đất trụ sở làm việc	Khuôn viên	754			m2	1.689.045	1		10.458.597.149.404	10.458.597.149.404	754		689	65				753		
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp	Khuôn viên	3			m2	42.728			341.259.840.000	341.259.840.000	3		3					3		
1.2	Nhà	-	2.484			-	1.065.842	1		7.950.568.442.803	5.520.953.445.767	2.484		2.267	209	8	27	2.457	30		
1.2.1	Biệt thự, công trình đặc biệt	Cái				m2															
1.2.2	Nhà cấp I	Cái	5			m2	87.789			1.546.478.116.733	1.386.529.313.012	5		5					5		
1.2.3	Nhà cấp II	Cái	67			m2	183.627			1.295.381.736.623	1.093.292.291.787	67		67			1	66	1		
1.2.4	Nhà cấp III	Cái	540			m2	485.011			3.460.542.770.662	2.388.647.966.966	540		496	42	2	9	531	10		
1.2.5	Nhà cấp IV	Cái	1.872			m2	309.415	1		1.648.165.818.785	652.483.874.002	1.872		1.699	167	6	17	1.855	19		
1.3	Vật kiến trúc	-	1.336			-	23			807.822.052.394	419.894.215.858	1.336		1.214	119	3	1	1.335	2		
1.3.1	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	Cái	540			-	22			238.404.221.039	131.140.568.374	540		486	53	1		540			
1.3.2	Giếng khoan, giếng đào, tường rào	Cái	427			-				295.133.255.517	145.105.686.761	427		395	32			427			
1.3.3	Vật kiến trúc khác	Cái	369			-	1			274.284.575.838	143.647.960.723	369		333	34	2	1	368	2		
1.4	Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực	Công trình	32			-				47.733.283.393	15.395.445.576	32		30	2				32		
1.5	Công trình xây dựng khác	Công trình	79			-				25.561.013.055	10.241.561.817	79		72	6	1			79		
2	Xe ô tô	-				-				946.371.567.689	377.705.614.242	962		958	1	3			960		
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh	-	30			-				36.530.553.434	18.376.308.673	30		30					30		
2.1.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	Cái	15			-				18.291.439.656	8.218.136.659	15		15					15		
2.1.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	Cái	15			-				18.239.113.778	10.158.172.014	15		15					15		
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung	-	931			-	1			908.519.244.255	358.624.669.982	931		927	1	3			929		
2.2.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	Cái	392			-				313.809.451.964	126.907.746.971	392		388	1	3			390		
2.2.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	Cái	492			-	1			556.599.272.544	218.630.875.360	492		492					492		

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
2.2.3	Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi	Cái				-														
2.2.4	Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi	Cái	47			-			38.110.519.747	13.086.047.651	47		47						47	
2.2.5	Xe ô tô bán tải	Cái				-														
2.3	Xe ô tô chuyên dùng	-	1			-			1.321.770.000	704.635.587	1		1						1	
2.3.1	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Cái				-														
2.3.2	Xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Cái				-														
2.3.3	Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết	Cái				-														
2.3.4	Xe ô tô tải	Cái				-														
2.3.5	Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi	Cái	1			-			1.321.770.000	704.635.587	1		1						1	
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước	Cái				-														
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	-				-			18.413.530.978	89.020.682	949		914		1	34			948	
3.1	Phương tiện vận tải đường bộ	Cái	949			-	2		18.413.530.978	89.020.682	949		914		1	34			948	
3.2	Phương tiện vận tải đường sắt	Cái				-														
3.3	Phương tiện vận tải đường thủy	Cái				-														
3.4	Phương tiện vận tải hàng không	Cái				-														
3.5	Phương tiện vận tải khác	Cái				-														
4	Máy móc, thiết bị	-				-			2.164.052.936.499	679.070.807.013	44.085		43.406		37	642			44.007	
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	Cái	13.919			-	6		227.699.875.297	57.317.117.661	13.919		13.725		2	192			13.888	
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	Cái	17.959			-	12		1.393.736.991.334	402.630.519.067	17.959		17.729		35	195			17.926	
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	Cái	12.207			-	3		542.616.069.868	219.123.170.285	12.207		11.952			255			12.193	
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	-				-			10.951.511.481	6.673.077.326	70		67		3				70	
5.1	Các loại súc vật	Con				-														
5.2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả	Cây/Vườn	17			-			1.177.448.234	775.716.367	17		16		1				17	
5.3	Thâm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh	Cây/Vườn/Thâm	53			-			9.774.063.247	5.897.360.959	53		51		2				53	
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái				-														
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái	1.136			-	1		40.941.886.257	10.823.778.792	1.136		1.101		21	14			1.133	
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	-				-			148.871.802.060	43.335.237.400	810		799		3	8			807	
8.1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Giấy chứng nhận/Bằng bảo hộ	1			-			49.000.001		1		1						1	

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
8.2	Quyền sở hữu công nghiệp	Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ				-														
8.3	Quyền đối với giống cây trồng	Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ				-														
8.4	Phần mềm ứng dụng	Phần mềm	807			-	3		148.175.202.059	43.335.237.400	807		796		3	8		804		
8.5	Tài sản cố định vô hình khác	Cái	2			-			647.600.000		2		2						2	
9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản				-														
	<b>TỔNG CỘNG</b>		52.700	0	0				22.961.145.016.013	17.884.039.193.877	52.700	0	51.520	0	467	713	28	52.584	32	

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2026

**TL. VIỆN TRƯỞNG**  
**KT. CỤC TRƯỞNG CỤC TÀI CHÍNH**  
**PHÓ CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Đỗ Việt Hùng**